

Tập đoàn Bảo Việt

Các báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ (trước soát xét)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	1 – 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 71

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		18.996.260.888.045	17.778.444.201.197
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	4.188.893.417.172	4.077.977.824.233
111	1. Tiền		659.451.417.172	1.945.622.912.658
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.529.442.000.000	2.132.354.911.575
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13.1	9.544.355.671.271	9.327.381.495.268
121	1. Đầu tư ngắn hạn		10.715.839.751.192	10.414.796.247.039
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.171.484.079.921)	(1.087.414.751.771)
130	III. Các khoản phải thu	6	5.045.231.779.608	4.168.099.088.601
131	1. Phải thu về hoạt động bảo hiểm		2.481.092.967.201	2.074.300.750.625
132	2. Trả trước cho người bán		39.294.157.840	51.489.130.241
133	3. Tạm ứng		46.126.829.573	37.800.374.779
137	4. Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính		2.407.173.428.314	2.064.848.319.861
138	5. Các khoản phải thu khác		229.833.571.660	80.506.720.647
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(158.289.174.980)	(140.846.207.552)
140	IV. Hàng tồn kho	7	135.026.558.416	125.424.309.750
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		82.753.461.578	79.561.483.345
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		80.936.963.922	78.219.073.858
155	2. Tài sản thiếu chờ xử lý		169.595.155	164.690.507
152	3. Thuế GTGT được khấu trừ		784.158.753	1.942.748
154	4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		241.169.289	415.602.249
156	5. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		30.000.000	30.000.000
158	6. Tài sản ngắn hạn khác		591.574.459	730.173.983
160	B. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG	8	7.516.886.653.078	7.042.879.686.335
161	1. Cho vay và ứng trước cho khách hàng		7.671.092.301.113	7.181.296.896.386
169	2. Dự phòng rủi ro tín dụng		(154.205.648.035)	(138.417.210.051)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
200	C. TÀI SẢN DÀI HẠN		21.338.277.357.893	21.403.882.267.523
220	I. Tài sản cố định		1.970.862.846.101	1.985.583.550.142
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	930.116.074.907	960.799.622.487
222	Nguyên giá		1.754.811.921.867	1.751.548.457.078
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(824.695.846.960)	(790.748.834.591)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	773.503.233.555	785.457.387.925
228	Nguyên giá		974.047.474.075	974.047.474.075
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(200.544.240.520)	(188.590.086.150)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	267.243.537.639	239.326.539.730
240	II. Bất động sản đầu tư	12	23.448.947.000	23.448.947.000
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13.2	19.240.108.950.577	19.282.761.991.644
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		331.542.070.717	366.365.372.992
258	2. Đầu tư dài hạn khác		19.288.514.928.641	19.469.322.932.199
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(379.948.048.781)	(552.926.313.547)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		103.856.614.215	112.087.778.737
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	31.708.317.752	40.935.483.284
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	17.2	36.770.187.989	37.572.956.615
267	3. Tài sản ký quỹ dài hạn		28.299.780.251	26.406.721.414
268	4. Tài sản dài hạn khác		7.078.328.223	7.172.617.424
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		47.851.424.899.016	46.225.206.155.055

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		33.378.802.546.200	32.045.837.112.707
310	I. Nợ ngắn hạn		5.581.917.637.058	3.812.091.377.204
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	671.697.600.000	923.705.262.994
312	2. Phải trả thương mại	15.1	4.085.605.542.640	1.888.571.689.158
313	3. Người mua trả tiền trước	15.2	4.816.561.938	4.522.746.642
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	82.750.438.661	103.686.164.689
315	5. Phải trả người lao động		120.350.162.192	298.578.500.742
316	6. Chi phí phải trả		22.301.713.855	24.652.065.124
317	7. Doanh thu chưa thực hiện		37.351.850.548	47.483.118.430
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	502.270.834.710	445.597.835.967
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	54.772.932.514	75.293.993.458
320	II. Tiền gửi của khách hàng	20	6.051.646.456.367	7.148.473.125.999
321	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng	20.1	1.412.430.186.725	2.636.138.607.863
322	2. Tiền gửi của khách hàng	20.2	4.639.216.269.642	4.512.334.518.136
330	III. Nợ dài hạn		40.865.339.056	39.192.814.605
333	1. Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn		40.865.339.056	39.192.814.605
340	IV. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	21	21.704.373.113.719	21.046.079.794.899
341	1. Dự phòng phí chưa được hưởng		2.129.184.217.802	2.044.049.829.410
342	2. Dự phòng toán học		16.532.832.502.164	16.144.557.359.748
343	3. Dự phòng bồi thường		1.604.158.012.830	1.558.099.012.989
344	4. Dự phòng dao động lớn		162.451.595.251	140.727.302.811
345	5. Dự phòng chia lãi		1.238.248.530.935	1.123.018.043.453
346	6. Dự phòng đảm bảo cân đối		37.498.254.737	35.628.246.488

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.394.370.525.030	12.113.876.041.877
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	12.394.370.525.030	12.113.876.041.877
411	1. Vốn chủ sở hữu		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.184.332.381.197	3.184.332.381.197
415	3. Quỹ chênh lệch tỷ giá		16.075.608.000	16.075.608.000
416	4. Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm		174.509.193.772	162.698.505.129
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		20.372.157.338	20.372.157.338
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		29.808.118.286	29.808.118.286
419	7. Quỹ khác		103.568.802.818	103.568.802.818
420	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.060.989.923.619	1.792.306.129.109
439	C. LỢI ÍCH CÓ ĐÔNG THIỀU SỞ	23	2.078.251.827.786	2.065.493.000.471
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		47.851.424.899.016	46.225.206.155.055

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 03 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VNĐ)	21.973.750.061	332.335.039.485
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	-	4.792.072.856
3. Ngoại tệ (USD)	1.536.351	2.373.145
4. Chứng khoán lưu ký (VNĐ)	4.489.300.460.000	17.155.622.420.000
5. Chứng khoán chưa lưu ký (VNĐ)	105.015.040.000	2.927.807.560.000
6. Cam kết trong nghiệp vụ L/C (VNĐ)	3.603.123.015	9.794.658.592
7. Bảo lãnh khác (VNĐ)	126.744.309.815	144.260.754.820
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (VNĐ)	136.822.938	7.422.138
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (VNĐ)	275.643.516.608	20.116.407.002
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (VNĐ)	9.405.494.578	3.021.304.520



Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng



Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính



Ông Trần Trọng Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 05 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012
01	Thu phí bảo hiểm gốc	24.1	2.650.779.858.278	2.518.378.846.965
02	Thu phí nhận tái bảo hiểm	24.2	55.128.459.576	59.903.352.487
03	Các khoản giảm trừ doanh thu	24.3	(290.719.950.949)	(380.861.258.390)
04	Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm		(271.450.225.154)	(363.915.943.634)
05	Giảm phí		(2.615.347.580)	(2.244.631.920)
06	Hoàn phí		(16.654.378.215)	(14.700.682.836)
08	Tăng dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học		(473.409.529.998)	(265.333.423.871)
09	Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		65.002.905.996	55.821.744.188
10	Thu nhập khác		4.399.784.297	4.425.249.183
11	Thu khác nhận tái bảo hiểm		2.209.407.789	140.787.395
12	Thu khác nhượng tái bảo hiểm		1.537.627.605	3.498.684.196
13	Thu hoạt động khác		652.748.903	785.777.592
14	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01+02+03+08+09+10)		2.011.181.527.200	1.992.334.510.562
15	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	25.1	(1.404.141.947.338)	(1.302.873.887.618)
16	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	25.2	(39.591.989.569)	(22.073.254.629)
17	Các khoản giảm trừ chi phí		285.898.975.037	88.356.342.792
18	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	25.3	281.997.144.852	86.559.342.683
19	Thu đòi người thứ ba		2.955.070.276	1.527.383.056
20	Thu xử lý hàng bồi thường 100%		946.759.909	269.617.053
21	Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (21 = 15+16+17)		(1.157.834.961.870)	(1.236.590.799.455)
22	Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn		-	-
23	(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường		(16.703.653.173)	(22.360.627.963)
24	Trích dự phòng dao động lớn		(21.724.292.440)	(37.420.381.947)
25	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(296.105.601.267)	(260.285.724.556)
26	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc		(284.181.509.520)	(244.143.890.097)
27	- Chi hoa hồng		(259.432.974.413)	(222.634.624.290)
28	- Chi để phòng hạn chế tổn thất		(8.106.953.313)	(1.796.938.870)
29	- Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác		(16.641.581.794)	(19.712.326.937)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

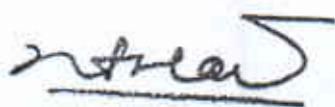
Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012
30	Chi nhận tái bảo hiểm khác		(10.037.249.001)	(13.420.896.672)
31	Chi nhượng tái bảo hiểm		(1.886.842.746)	(2.720.937.787)
33	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (33 = 21+22+23+24+25)		(1.492.368.508.750)	(1.556.657.533.921)
34	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (34 = 14+33)		518.813.018.450	435.676.976.641
34.1	Thu nhập từ hoạt động ngân hàng		323.611.289.131	441.427.584.172
34.2	Chi phí của hoạt động ngân hàng		(203.151.492.448)	(273.620.265.285)
35	Thu nhập thuần từ hoạt động ngân hàng	26	120.459.796.683	167.807.318.887
35.1	Doanh thu hoạt động khác		33.010.486.149	27.053.977.836
35.2	Chi phí hoạt động khác		(25.379.350.049)	(28.046.405.485)
36	Thu nhập thuần/(lỗ thuần) từ các hoạt động khác	27	7.631.136.100	(992.427.649)
37	Chi phí bán hàng		(79.929.502.095)	(68.867.314.450)
38	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(657.988.329.221)	(605.028.972.571)
38.1	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm		(485.160.443.902)	(475.374.735.220)
38.2	Chi phí quản lý liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng		(61.136.725.550)	(52.735.287.277)
38.3	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác		(111.691.159.769)	(76.918.950.074)
39.1	Lỗ thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (39.1 = 34+37+38.1)		(46.276.927.547)	(108.565.073.029)
	Trong đó:			
	- Lỗ thuần từ hoạt động bảo hiểm nhân thọ		(101.677.227.812)	(160.194.504.049)
	- Lãi thuần từ hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ		55.400.300.265	51.629.431.020
39.2	Lợi nhuận thuần hoạt động ngân hàng (39.2=35+38.2)		59.323.071.133	115.072.031.610
39.3	Lỗ thuần từ các hoạt động khác (39.3=36+38.3)		(104.060.023.669)	(77.911.377.723)
40	Doanh thu hoạt động tài chính	29.1	751.389.991.552	849.248.012.437
41	Chi phí hoạt động tài chính	29.2	(248.953.662.122)	(169.344.044.691)
42	Lợi nhuận hoạt động tài chính (42 = 40+41)		502.436.329.430	679.903.967.746

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012
43	Thu nhập hoạt động khác		853.710.283	4.060.363.824
44	Chi phí hoạt động khác		(315.849.836)	(118.874.158)
45	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động khác (45 = 43+44)	30	537.860.447	3.941.489.666
46	Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh		8.168.315.877	13.502.660.350
47	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (47 = 39.1+39.2+39.3+42+45+46)		420.128.625.671	625.943.698.620
48	Dự phòng bảo đảm cân đối		(1.870.008.249)	(1.819.016.020)
49	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.1	(109.373.727.595)	(183.563.689.610)
50	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	17.2	(802.768.627)	3.213.528.861
51	LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (51 = 47+48+49+50)		308.082.121.200	443.774.521.851
52	Phân chia lợi ích cổ đông thiểu số		27.400.966.039	26.561.030.036
53	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU, TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT (53 = 51-52)		280.681.155.161	417.213.491.815
54	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	412	613



Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng



Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính



Ông Trần Trọng Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 05 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

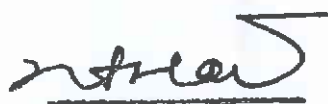
Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu phí bảo hiểm và thu lãi		3.916.612.812.846	3.036.426.946.394
02	2. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ		(3.360.853.248.726)	(2.227.840.841.999)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(446.536.698.372)	(394.236.606.484)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(4.886.364.136)	(6.429.882.787)
05	5. Tiền đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(129.581.651.798)	(121.518.232.311)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.893.789.511.751	1.999.948.867.506
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.329.210.326.896)	(2.297.406.211.520)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(460.665.965.331)	(11.055.961.201)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(14.257.532.353)	(45.407.276.772)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		200.711.074	693.500.019
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(3.772.205.272.735)	(4.777.252.577.567)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		4.039.802.619.330	2.334.972.788.245
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		(484.945.190.596)	(196.067.112.400)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		430.072.922.560	403.827.902.964
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		69.852.967.624	217.891.421.004
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		268.521.224.904	(2.061.341.354.507)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	1. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(14.642.138.726)	-
33	2. Tiền thu từ vay ngắn và dài hạn		50.000.000.000	-
	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(54.650.225.393)	-
36	4. Tiền trả cổ tức		-	(858.975.631.831)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(19.292.364.119)	(858.975.631.831)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(211.437.104.546)	(2.931.372.947.539)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	5	4.401.577.782.259	5.479.823.264.414
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá		(1.247.260.542)	736.807.086
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	5	4.188.893.417.171	2.549.187.123.961



Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng



Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính



Ông Trần Trọng Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 05 năm 2013

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh được đăng ký thay đổi 5 lần, lần 5 vào ngày 08 tháng 05 năm 2013.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 5 ngày 08 tháng 05 năm 2013 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản.
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam.
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài chính, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước, HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Trần Trọng Phúc
	Chức danh: Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 như sau:

<i>Cổ đông</i>	<i>Số lượng cổ phần nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
Bộ Tài chính	482.509.800	70,91%
Sumitomo Life	122.509.091	18,00%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	22.154.400	3,26%
Các cổ đông khác	53.298.143	7,83%
Tổng cộng	680.471.434	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Chi tiết của các công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc và Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVVF1") được trình bày dưới đây:

Các công ty con

Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVVF")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng	52%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%

Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 45GP/KDBH. Ngày 11 tháng 06 năm 2010, Bộ Tài chính đã cho phép bổ sung vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt lên thành 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam theo giấy phép sửa đổi số 45/GPĐC3/KDBH. Ngày 27 tháng 03 năm 2013, Bộ Tài chính đã phê duyệt và cấp giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC5/KDBH chấp thuận việc Bảo hiểm Bảo Việt tăng vốn điều lệ lên 2.000 tỷ đồng.

Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn Bảo Việt được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/GP/KDBH. Vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

- BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Kinh doanh số 0104000256 ban hành ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và giấy phép điều chỉnh số 10/UBCK-GPĐCQLQ ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Vốn điều lệ của BVF là 50.000.000.000 đồng Việt Nam.
- BVSC được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 1999 theo Giấy phép thành lập 4640/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Giấy phép đăng ký kinh doanh số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 11 năm 1999. Ngày 10 tháng 12 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Quyết định số 288/UBCK-GP điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD với mức vốn điều lệ mới là 722.339.370.000 đồng Việt Nam.
- Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Bắc Ninh. Vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 đồng Việt Nam.
- Baoviet Bank được thành lập vào ngày 11 tháng 12 năm 2008 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 328/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103126572 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 12 năm 2012. Vốn điều lệ của Baoviet Bank là 3.000.000.000.000 đồng Việt Nam.
- BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Vốn điều lệ ban đầu của BVInvest là 100.000.000.000 đồng Việt Nam. BVInvest có hai lần thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh: lần đầu vào ngày 19 tháng 01 năm 2009 và lần thứ hai là thay đổi vốn điều lệ vào ngày 01 tháng 11 năm 2011. Theo đó, vốn điều lệ của BVInvest tăng lên là 300.000.000.000 đồng. Tại thời điểm lập báo cáo này, các cổ đông của Công ty đã thực hiện góp bổ sung 100.000.000.000 đồng trên tổng số vốn góp cam kết bổ sung là 200.000.000.000 đồng (tỷ lệ sở hữu của các cổ đông của Công ty sau khi phát hành thêm cổ phần không thay đổi).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVInvest như sau:

	Số vốn góp cam kết VNĐ	% trên vốn điều lệ	Số vốn đã góp VNĐ
Đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ	165.000.000.000	55	110.000.000.000
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	120.000.000.000	40	80.000.000.000
- Bảo Việt Nhân thọ	60.000.000.000	20	40.000.000.000
- Bảo hiểm Bảo Việt	60.000.000.000	20	40.000.000.000
	285.000.000.000	95	190.000.000.000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1")

BVF1 được thành lập tại Việt Nam ngày 19 tháng 07 năm 2006 dưới hình thức quỹ đóng theo giấy phép số 05/UBCK-TLQTV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Thời gian hoạt động ban đầu của Quỹ là 5 năm kể từ ngày được cấp giấy phép. Vào ngày 27 tháng 07 năm 2011, BVF1 nhận được thông báo chính thức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận gia hạn thời gian hoạt động của Quỹ đến ngày 19 tháng 07 năm 2014. Quỹ có Vốn điều lệ ban đầu là 500.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 50.000.000 (năm mươi triệu) đơn vị quỹ cho cổ đông với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/đơn vị quỹ và được chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 1.000.000.000.000 đồng Việt Nam theo công văn số 98/TB-UECK ngày 04 tháng 03 năm 2008 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp tương đương với 100.000.000 (một trăm triệu) đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ.

Quỹ được quản lý bởi BVF là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng giám sát của Quỹ BVF1 là Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam).

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Thành viên của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt số 02.2012/BVF1-HĐTV ngày 18 tháng 10 năm 2012 và Công văn chấp thuận số 17/UBCKQLQ ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Quỹ BVF1 bắt đầu tiến hành giải thể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013, thời gian thực hiện giải thể Quỹ là từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 19 tháng 07 năm 2014. Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013, Quỹ BVF1 đã tiến hành chi trả cho Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt theo 03 đợt vào các ngày 07 tháng 01 năm 2013, ngày 06 tháng 02 năm 2013 và ngày 11 tháng 03 năm 2013 với tổng số tiền chuyển trả là 16.389.101.707 đồng. Tập đoàn ghi nhận giảm số lượng chứng chỉ quỹ BVF1 dựa trên giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ tại kỳ định giá gần nhất theo Công văn 1458/UBCK-QLQ ngày 16 tháng 04 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước gửi Ngân hàng Giám sát HSBC.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2013, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVF1 như sau:

	Số vốn góp VNĐ	% trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ	73.673.106.824	9,42
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	642.680.293.559	82,16
- Bảo Việt Nhân thọ	470.253.873.335	60,12
- Bảo hiểm Bảo Việt	172.426.420.224	22,04
	716.353.400.383	91,58

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Đơn vị hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội
Cơ bản Bảo Việt	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và lập báo cáo tài chính theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp. Tuy nhiên, do Công ty Mẹ Tập đoàn và các công ty con có các hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập dựa trên Quyết định 15/2006/QĐ-BTC và có tham khảo đến Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1296 TC/QĐ/CĐKT ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ Tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm.

2.2 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt, các công ty con và BVF1 (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ Tập đoàn có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty Mẹ Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam ("VNĐ").

2.5 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Ngoài ra, Tập đoàn còn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng quý.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt cam kết đã lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.8.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp hợp nhất trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Tập đoàn chủ yếu bao gồm đất đai, chi phí phát triển đất, nhà ở và căn hộ liên quan đến các hoạt động đầu tư xây dựng của BVInvest và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần thể hiện giá bán ước tính trừ các chi phí dự tính để có thể hoàn thành, chi phí marketing và chi phí bán hàng ước tính sau khi đã lập dự phòng (nếu có).

BVInvest áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Đối với hàng tồn kho là đất đai, chi phí phát triển đất, nhà ở và căn hộ, giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

- ▶ Quyền sử dụng đất, phí sử dụng đất, chi phí giải phóng mặt bằng, các chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng và các chi phí liên quan trực tiếp tới các hoạt động phát triển nhà đất;
- ▶ Các chi phí liên quan tới việc xây dựng khu căn hộ và nhà ở.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của BVInvest dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, các tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Ngày 23 tháng 04 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, BaoViet Bank, công ty con của Tập đoàn Bảo Việt, đã tiến hành điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ đối với một số khoản vay của các khách hàng được Ngân hàng đánh giá là hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ, đồng thời giữ nguyên các nhóm nợ cho các khoản vay này như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ.

Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng chung

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, BaoViet Bank phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, BaoViet Bank thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng Tập đoàn thực tế hạch toán cho đến thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2013 được trình bày ở Thuyết minh số 8.1 và 8.2.

4.6 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và số dự phòng được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty Mẹ Tập đoàn.

4.9 Khấu hao

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 năm
Phần mềm tin học	03 - 05 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Nhà cửa	06 - 25 năm

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc cùng ngày
Tài sản khác

05 - 10 năm

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay (ngoài chi phí lãi trong hoạt động ngân hàng) bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.12 Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay liên doanh. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khoản cổ tức/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết phải được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 13.2.1.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu bao gồm việc ghi nhận phần sở hữu Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khoản đầu tư của Tập đoàn tại cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trên tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi của quỹ dự trữ sau khi mua được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức được nhận từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được căn trừ vào khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát mà Tập đoàn đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 13.2.1.

4.14 Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc tại ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng (nếu có).

- Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao khác có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.
- Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản cho vay, cho vay ủy thác, tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng có thời gian đầu tư dự kiến trên một năm.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn và các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo các quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với chứng khoán niêm yết

Đối với chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo công thức quy định trong Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại ngày lập báo cáo tài chính} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \\ \text{ngày lập báo} \\ \text{cáo tài chính} \end{array} \right]$$

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn và các khoản đầu tư khác (tiếp theo)

Đối với chứng khoán chưa niêm yết

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- ▶ Đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá thị trường là giá trị giao dịch trung bình tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết khác là giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam;
- ▶ Đối với các chứng khoán không xác định được giá thị trường thì Tập đoàn không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin, do Vinashin đang gặp khó khăn về tình hình tài chính và căn cứ vào lịch sử trả nợ gốc và lãi của các trái phiếu này, Tập đoàn đã dừng dự thu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và trích lập dự phòng 100% đối với các khoản lãi trái tức đã dự thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Đối với các khoản đầu tư tiền gửi tại ALCII và VFC, cũng do đánh giá tình hình thực tế tại ALCII và VFC, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với phần lãi dự thu trong hạn theo hợp đồng và dừng ghi nhận và trích lập dự phòng đối với phần lãi phạt quá hạn.

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.15 Tạm ứng từ giá trị giải ước

Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

Tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong phần đầu tư dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Tập đoàn thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các hợp đồng tạm ứng này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hợp nhất giữa niên độ trong kỳ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Chứng khoán mua lại và bán lại theo hợp đồng có kỳ hạn (“hợp đồng repo”)

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ vào doanh thu trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại theo phương pháp đường thẳng.

4.17 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 17% trên mức lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2013, Tập đoàn không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm. Toàn bộ các khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại Tập đoàn được hạch toán trực tiếp vào Chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.19 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ("Thông tư 125") ngày 30 tháng 07 năm 2012, Thông tư số 156/2007/TT-BTC ("Thông tư 156") ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Thông tư số 86/2009/TT-BTC ("Thông tư 186") ngày 28 tháng 04 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ

Dự phòng toán học
Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng
Dự phòng bồi thường
Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường
Dự phòng chia lãi
Dự phòng đảm bảo cân đối

Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng
Dự phòng bồi thường
Dự phòng dao động lớn

Chi tiết về các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ được trình bày dưới đây:

4.19.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

- *Dự phòng toán học* là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho tất cả các sản phẩm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính.

Dự phòng toán học cho những sản phẩm của bảo hiểm liên kết chung được Tập đoàn tính toán theo các quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 96/2007/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 và theo Thông tư 125 ngày 30 tháng 07 năm 2012 và theo các nguyên tắc và công thức tính toán được chấp nhận rộng rãi trên toàn thế giới. Phương pháp và cơ sở để xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm liên kết chung của Tập đoàn đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt.

- *Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng* là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày ra báo cáo.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.19.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

- *Dự phòng bồi thường* cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết.
- *Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường* được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống.
- *Dự phòng chia lãi* là khoản dự phòng cho phần lãi tích lũy chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính trên phần chênh lệch giữa tỉ lệ lãi suất đầu tư thực hiện đã thông báo cho các hợp đồng được chia lãi và lãi suất kỹ thuật của hợp đồng đó.
- *Dự phòng bảo đảm cân đối:* Mức trích lập hàng năm là 1% từ lợi nhuận trước thuế cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Bảo Việt Nhân thọ.

4.19.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- Đối với bảo hiểm hàng hoá, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí giữ lại;
- Đối với các loại hình bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- Đối với các đơn bảo hiểm có thời hạn dài hơn một năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp từng ngày theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.19.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm theo quy định tại Thông tư 156; Thông tư 86 và Thông tư 125 của Bộ Tài chính; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) xác định theo quy định tại Thông tư 156 và Thông tư 125.

Từ năm 2011, Bảo hiểm Bảo Việt đã thống kê được đầy đủ dữ liệu của 03 năm và đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn số 1018/BTC-QLBH ngày 19 tháng 1 năm 2012 để chuyển sang sử dụng công thức tính dự phòng như nêu trong Thông tư số 156:

$$\begin{array}{ccccccc}
 \text{Dự phòng bồi} & & \text{Tổng số tiền BT} & & & \text{Doanh thu} & \text{Thời gian} \\
 \text{thường cho} & & \text{cho tổn thất đã} & & & \text{thuần hoạt} & \text{chậm yêu cầu} \\
 \text{các tổn thất đã} & & \text{phát sinh chưa} & & & \text{động kinh} & \text{đòi BT bình} \\
 \text{phát sinh} & & \text{thông báo hoặc} & & & \text{doanh của} & \text{quân của} \\
 \text{nhưng chưa} & & \text{chưa yêu cầu} & & & \text{năm TC} & \text{năm TC hiện} \\
 \text{khuyến nại của} & & \text{đòi BT của 3} & & \text{Số tiền bồi} & \text{hiện tại} & \text{tại} \\
 \text{năm tài chính} & = & \text{năm TC trước} & \times & \text{thường} & & \\
 & & \text{liên tiếp} & & \text{phát sinh} & \times & \\
 & & & & \text{của năm} & & \\
 & & & & \text{tài chính} & & \\
 & & & & \text{hiện tại} & & \\
 & & \text{Tổng số tiền BT} & & & \text{Doanh thu} & \text{Thời gian} \\
 & & \text{phát sinh của 3} & & & \text{thuần hoạt} & \text{chậm yêu cầu} \\
 & & \text{năm TC trước} & & & \text{động kinh} & \text{đòi BT bình} \\
 & & \text{liên tiếp} & & & \text{doanh bảo} & \text{quân của} \\
 & & & & & \text{hiểm của} & \text{năm TC trước} \\
 & & & & & \text{năm TC} & \\
 & & & & & \text{trước} &
 \end{array}$$

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được dự chi mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại và dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ của Ban Điều hành Bảo hiểm Bảo Việt. Bảo hiểm Bảo Việt sử dụng dự phòng dao động lớn để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất hoặc tổn thất lớn xảy ra mà tổng phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại Bảo hiểm Bảo Việt.

4.19.3 Quy định về trích lập dự phòng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam – Chuẩn mực về hợp đồng bảo hiểm (VAS 19)

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn và Bảo Việt Nhân thọ trích lập dự phòng đảm bảo cân đối trên các báo cáo tài chính hợp

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc cùng ngày
nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.19.3 Quy định về trích lập dự phòng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam – Chuẩn mực về hợp đồng bảo hiểm (VAS 19) (tiếp theo)

Tỷ lệ trích lập dự phòng dao động lớn của Bảo hiểm Bảo Việt hiện tại là 3,5% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm theo Công văn số 1018/BTC-QLBH ngày 19 tháng 01 năm 2012 và tỷ lệ trích lập dự phòng đảm bảo cân đối của Bảo Việt Nhân thọ là 1% lợi nhuận trước thuế hàng năm.

4.20 Quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ bắt buộc dưới đây được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành mà Tập đoàn và các công ty con đang hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể:

Hoạt động bảo hiểm

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 03 năm 2007 ban hành bởi Bộ Tài chính. Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt đã trích 5% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bảo hiểm bắt buộc.

Hoạt động chứng khoán

BVSC, công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Quyết định 27/2007/QĐ-BTC ban hành ngày 24 tháng 04 năm 2007 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ đầu tư phát triển	5%	100% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ này không được trích lập cho các kỳ báo cáo giữa niên độ.

Hoạt động Ngân hàng

Theo Nghị định 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 20 tháng 07 năm 2012, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5%	100% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	10%	25% vốn điều lệ

Baovietbank trích lập các quỹ này vào cuối mỗi năm tài chính và không trích lập cho các kỳ báo cáo giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với Thông tư 156 và Thông tư 125. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi bên mua bảo hiểm đã chấp nhận và đóng phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm đóng một lần được ghi nhận là doanh thu kể từ khi hợp đồng có hiệu lực. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối niên độ kế toán được ghi nhận ở phần "Người mua trả tiền trước" và được thể hiện ở mục "Phải trả khác" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia chỉ định của Bảo Việt Nhân thọ tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 156; Thông tư 86 và Thông tư 125. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm có thoả thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối niên độ kế toán được ghi nhận ở phần "Phí bảo hiểm trả trước" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Lãi

Doanh thu được ghi nhận là lãi dự thu có tính đến lãi đầu tư thực tế đạt được của tài sản trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Tiền lãi trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Tập đoàn mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, Tập đoàn phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Thu nhập lãi từ hoạt động ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dự thu sử dụng lãi suất danh nghĩa. Việc ghi nhận lãi cho vay tạm ngừng khi khoản vay bị suy giảm khả năng thu hồi, là khi các khoản nợ được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước. Lãi dự thu của các khoản nợ đó được chuyển ra và tiếp tục theo dõi ở các tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Tập đoàn thực nhận.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thường hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v. được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại thông tư 244/2009/TT-BTC, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo đổi ngoại bằng.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.22 Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường và chi trả đáo hạn

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng công ty bảo hiểm chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ kế toán được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Hoa hồng

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thi hành Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 về Luật Kinh doanh Bảo hiểm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)

Hoa hồng (tiếp theo)

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 155/2007/TT/BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Thông tư 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

Chi phí lãi từ hoạt động ngân hàng

Chi phí lãi từ hoạt động ngân hàng được ghi nhận theo nguyên tắc dự chi.

Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Giá vốn đất đã chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Toàn bộ các chi phí về đất và phát triển đất
- ▶ Các chi phí bắt buộc, không thu hồi được khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất hiện tại và trong tương lai của dự án như cơ sở hạ tầng kỹ thuật chung, quỹ đất bắt buộc dành cho các mục tiêu vui chơi giải trí.

Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4.23 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Bảo hiểm Bảo Việt.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bản kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

4.24 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng theo tỷ lệ hoàn thành bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

4.25 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các giai đoạn trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn được phân chia theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

4.27 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ đã áp dụng nhất quán trong năm trước và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản công bố. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.28 Cấn trừ

Tài sản và công nợ được cấn trừ và thể hiện giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi và chỉ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Tập đoàn dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị thuần, hoặc việc tắt toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.29 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

4.30 Các khoản mục ngoại bảng

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

Ngoài ra, Tập đoàn Bảo Việt hoạt động trên các lĩnh vực: ngân hàng, chứng khoán, quản lý quỹ do vậy trên một số thông tin liên quan đến các khoản mục như là chứng khoán lưu ký và chưa lưu ký, cam kết ngoại bảng, danh mục ủy thác đầu tư... cũng được trình bày ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các yêu cầu luật định áp dụng cho các doanh nghiệp này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	141.553.005.675	146.203.039.415
Tiền gửi ngân hàng	393.455.248.602	1.651.252.310.173
Tiền đang chuyển	124.443.162.895	148.167.563.070
Các khoản tương đương tiền (*)	3.529.442.000.000	2.132.354.911.575
Tổng	4.188.893.417.172	4.077.977.824.233

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba tháng với lãi suất bằng đồng Việt Nam dao động từ 5,8%/năm đến 9%/năm và lãi suất bằng đồng đô la Mỹ là 4%/năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Phải thu về hoạt động bảo hiểm		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	701.700.473.279	630.179.996.116
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	119.617.069.440	113.687.464.465
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	1.528.260.600.020	1.293.724.300.108
Phải thu khác	179.184.643	346.638.012
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	131.335.639.819	36.362.351.924
	2.481.092.967.201	2.074.300.750.625
Trả trước cho người bán	39.294.157.840	51.489.130.241
Tạm ứng	46.126.829.573	37.800.374.779
Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính		
Phải thu cổ tức	51.860.964.388	11.865.661.007
Lãi tiền gửi ngân hàng	721.620.036.321	654.913.150.716
Phải thu lãi trái phiếu	1.038.707.670.949	855.685.386.977
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	191.338.754.253	190.351.336.238
Cho vay phí tự động	-	50.987.433.340
Phải thu lãi cho vay khách hàng	119.684.767.740	72.982.657.826
Phải thu lãi từ hợp đồng tạm ứng từ giá trị giải ước	275.660.751.205	223.242.905.493
Phải thu đầu tư khác	8.300.483.458	4.819.788.264
	2.407.173.428.314	2.064.848.319.861
Phải thu khác	229.833.571.660	80.506.720.647
Tổng cộng các khoản phải thu	5.203.520.954.588	4.308.945.296.153
Dự phòng phải thu khó đòi	(158.289.174.980)	(140.846.207.552)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	5.045.231.779.608	4.168.099.088.601

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Ấn chỉ	18.218.730.111	15.554.836.810
Vật liệu, văn phòng phẩm	11.003.671.794	10.204.014.813
Thiết bị, dụng cụ	1.771.254.530	1.151.015.876
Chi phí sản xuất dở dang(*)	104.032.901.981	98.514.442.251
Tổng cộng hàng tồn kho	135.026.558.416	125.424.309.750
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	135.026.558.416	125.424.309.750

(*) Đây là chi phí xây dựng dở dang của các bất động sản đầu tư của Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt. Các khoản này đang được ghi nhận là hàng tồn kho cho đến khi hoàn thành và chuyển vào giá vốn hàng bán.

8. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Cho vay thương mại	7.387.992.301.113	6.748.196.896.386
Trong đó:		
- Nợ ngắn hạn	3.255.129.706.118	2.595.278.387.565
- Nợ trung hạn	1.135.854.601.451	1.161.408.717.125
- Nợ dài hạn	2.997.007.993.544	2.991.509.791.696
Cho vay các Tổ chức Tín dụng	283.100.000.000	433.100.000.000
	7.671.092.301.113	7.181.296.896.386
Dự phòng rủi ro tín dụng	(154.205.648.035)	(138.417.210.051)
Giá trị thuần các khoản cho vay và ứng trước khách hàng	7.516.886.653.078	7.042.879.686.335

Cho giai đoạn kế
toán 03 tháng kết
thúc ngày 31
tháng 03 năm 2013
Lãi suất
(%/năm)

Cho vay thương mại bằng VNĐ
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ

8% - 24%
4,49% - 9,1%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc cùng ngày

8. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.1. Phân tích chất lượng các khoản cho vay thương mại

	Ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.654.263.286.212	5.083.114.648.862
Nợ cần chú ý	1.303.230.355.826	1.264.098.893.141
Nợ dưới tiêu chuẩn	176.109.122.245	188.057.179.548
Nợ nghi ngờ	63.598.658.257	36.838.757.775
Nợ có khả năng mất vốn	190.790.878.573	176.087.417.060
	<u>7.387.992.301.113</u>	<u>6.748.196.896.386</u>

8.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	92.753.465.350	45.663.744.701	138.417.210.051
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đã trích trong kỳ	5.349.922.016	10.438.515.968	15.788.437.984
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>98.103.387.366</u>	<u>56.102.260.669</u>	<u>154.205.648.035</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VNĐ	Trang thiết bị văn phòng VNĐ	Tài sản có định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01/01/2013	922.166.391.914	89.088.738.382	368.506.169.585	369.322.706.451	2.484.450.746	1.751.548.457.078
Tăng trong kỳ	1.654.000.000	807.794.178	2.753.998.018	1.674.575.516	-	6.890.367.712
- Mua sắm	-	501.170.000	1.423.250.200	1.694.375.516	-	3.618.795.716
- Xây dựng mới	1.654.000.000	286.824.178	-	-	-	1.940.824.178
- Tăng do điều chuyển	-	-	1.330.747.818	-	-	1.330.747.818
- Khác	-	19.800.000	-	(19.800.000)	-	-
Giảm trong kỳ	1.008.375.293	13.636.365	1.330.747.818	1.274.143.447	-	3.626.902.923
- Thanh lý, nhượng bán	1.008.375.293	13.636.365	-	1.274.143.447	-	2.296.155.105
- Điều chuyển nội bộ	-	-	1.330.747.818	-	-	1.330.747.818
Tại ngày 31/03/2013	922.812.016.621	89.862.896.195	369.929.419.785	369.723.138.520	2.484.450.746	1.754.811.921.867
Hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2013	268.912.440.696	48.083.502.895	206.115.331.824	266.664.001.799	973.557.377	790.748.834.591
Tăng trong kỳ	9.390.301.983	3.204.415.924	9.591.280.620	14.040.995.694	16.173.253	36.243.167.474
- Khấu hao trong kỳ	9.390.301.983	3.204.415.924	9.591.280.620	14.040.995.694	16.173.253	36.243.167.474
Giảm trong kỳ	1.008.375.293	13.636.365	-	1.274.143.447	-	2.296.155.105
- Thanh lý, nhượng bán	1.008.375.293	13.636.365	-	1.274.143.447	-	2.296.155.105
Tăng/(giảm) do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2013	277.294.367.386	51.274.282.454	215.706.612.444	279.430.854.046	989.730.630	824.695.846.960
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2013	653.253.951.218	40.985.235.487	162.390.837.761	102.658.704.652	1.510.893.369	960.799.622.487
Tại ngày 31/03/2013	645.517.649.235	38.588.613.741	154.222.807.341	90.292.284.474	1.494.720.116	930.116.074.907

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VNĐ</i>	<i>Phần mềm máy tính VNĐ</i>	<i>Tài sản khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2013	690.996.590.171	279.044.688.865	4.006.195.039	974.047.474.075
- <i>Tăng trong kỳ</i>	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2013	690.996.590.171	279.044.688.865	4.006.195.039	974.047.474.075
Khấu hao lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2013	38.577.238.057	147.589.545.018	2.423.303.075	188.590.086.150
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.787.900.661	10.028.516.928	137.736.781	11.954.154.370
Tại ngày 31/03/2013	40.365.138.718	157.618.061.946	2.561.039.856	200.544.240.520
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2013	652.419.352.114	131.455.143.847	1.582.891.964	785.457.387.925
Tại ngày 31/03/2013	650.631.451.453	121.426.626.919	1.445.155.183	773.503.233.555

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i>
Mua sắm tài sản cố định chưa dung	95.261.939.052	92.066.716.501
Xây dựng cơ bản dở dang	171.141.438.594	146.461.865.236
Sửa chữa lớn tài sản cố định	840.159.993	797.957.993
	267.243.537.639	239.326.539.730

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang ("XDDD") tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2013 như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i>
Công trình XDDD tại Bảo hiểm Bảo Việt	83.342.430.618	64.839.702.808
Công trình XDDD tại Bảo Việt Nhân thọ	12.022.558.838	6.947.705.000
Công trình XDDD của Công ty Mẹ Tập đoàn	63.365.390.411	62.591.184.951
Công trình XDDD của Bảo Việt Âu Lạc	12.083.272.477	12.083.272.477
Công trình XDDD của Bảo Việt Bank	327.786.250	-
	171.141.438.594	146.461.865.236

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc cùng ngày

12. **BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Là khoản đầu tư vào Dự án khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Địa, Cửa Vang thuộc thôn Gia Tân - Xã Quang Minh - huyện Mê Linh - tỉnh Vĩnh Phúc. Các dự án này vẫn đang được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc bán dự án tại ngày lập báo cáo.

13. **CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Số dư các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2013			Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng giảm giá VNĐ	Giá trị thuần VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng giảm giá VNĐ	Giá trị thuần VNĐ
13.1	10.715.839.751.192	(1.171.484.079.921)	9.544.355.671.271	10.414.796.247.039	(1.087.414.751.771)	9.327.381.495.268
13.2	19.620.056.999.358	(379.948.048.781)	19.240.108.950.577	19.835.688.305.191	(552.926.313.547)	19.282.761.991.644
	30.335.896.750.550	(1.551.432.128.702)	28.784.464.621.848	30.250.484.552.230	(1.640.341.065.318)	28.610.143.486.912
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD	13.1.1	9.002.671.249.553	8.449.299.538.923
Trái phiếu	13.1.2	727.645.580.680	748.635.945.143
Cổ phiếu niêm yết	13.1.3	831.469.011.976	1.070.558.981.071
Cổ phiếu chưa niêm yết		89.490.994.410	81.673.569.920
Cho vay và cho vay ủy thác	13.1.4	45.318.857.716	45.318.857.716
Đầu tư ngắn hạn khác		19.244.056.857	19.309.354.266
		10.715.839.751.192	10.414.796.247.039
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	13.1.5	(1.171.484.079.921)	(1.087.414.751.771)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư ngắn hạn		9.544.355.671.271	9.327.381.495.268

13.1.1 Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng

	Ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	8.690.251.249.553	8.136.879.538.923
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	312.420.000.000	312.420.000.000
	9.002.671.249.553	8.449.299.538.923

Các hợp đồng tiền gửi có thời gian đáo hạn trong vòng một năm và có lãi suất dao động từ 7%/năm đến 17,80%/năm đối với đồng Việt Nam và 4%/năm đối với đồng Đô la Mỹ.

13.1.2 Trái phiếu

Loại trái phiếu	Loại tiền tệ	Kỳ hạn	Lãi suất (%)	Ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ
Trái phiếu Doanh nghiệp	VNĐ	3 năm	9,78 – 11,30	662.142.000.000
Trái phiếu Chính phủ	VNĐ	3 – 5 năm	10,00-18,00	65.503.580.680
				727.645.580.680

Các khoản đầu tư ngắn hạn vào trái phiếu của Tập đoàn là các khoản trái phiếu có thời hạn còn lại dưới một năm.

13.1.3 Cổ phiếu niêm yết

Tập đoàn hiện đang nắm giữ các cổ phiếu của các công ty niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Tập đoàn không nắm giữ các cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường quốc tế.

13.1.4 Cho vay và cho vay ủy thác

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, Tập đoàn đã thực hiện trích lập dự phòng 100% cho toàn bộ số dư 45.318.857.716 đồng Việt Nam của các khoản cho vay và cho vay ủy thác do các khoản mục này đã bị phân nhóm là nợ xấu theo quy định.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

13.1.5 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	632.917.632.892	590.607.102.097
Trái phiếu (*)	93.728.343.157	85.728.343.158
Cổ phiếu niêm yết	327.966.971.197	296.047.886.364
Cổ phiếu chưa niêm yết	49.813.082.444	47.908.072.502
Cho vay và cho vay ủy thác	45.318.857.716	45.318.857.716
Đầu tư ngắn hạn khác	21.739.192.514	21.804.489.934
	1.171.484.079.920	1.087.414.751.771

(*) Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin, do Vinashin đang gặp khó khăn về tình hình tài chính và căn cứ vào lịch sử trả nợ gốc và lãi của các trái phiếu này, Tập đoàn đã dừng ghi nhận lãi dự thu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và trích lập dự phòng 100% đối với các khoản lãi trái tức đã cù thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2010. Khoản dự thu trái tức của trái phiếu Vinashin kể từ thời điểm dừng dự thu đến ngày 31 tháng 03 năm 2013 162.241.245.884 đồng được Tập đoàn theo dõi ngoại bảng.

13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	13.2.1	331.542.070.717	366.365.372.992
Đầu tư dài hạn khác		19.288.514.928.641	19.469.322.932.199
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD	13.2.2	1.844.050.600.000	2.296.015.600.000
Trái phiếu	13.2.3	15.599.802.973.068	15.303.781.368.291
Tạm ứng từ giá trị giải ước	13.2.4	649.653.733.229	667.347.421.564
Đầu tư dài hạn khác	13.2.5	1.195.007.622.344	1.202.178.542.344
Tổng các khoản đầu tư tài chính dài hạn		19.620.056.999.358	19.835.688.305.191
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	13.2.6	(379.948.048.781)	(552.926.313.547)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư dài hạn		19.240.108.950.577	19.282.761.991.644

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

13.2.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, giá trị các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết, liên doanh bao gồm:

Thuyết minh	Đơn vị được đầu tư	Ngày 31 tháng 03 năm 2013			Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
		Vốn điều lệ VNĐ	Vốn Tập đoàn đã góp (theo giá gốc) VNĐ	Tỷ lệ %	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VNĐ	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VNĐ
13.2.1.a	Công ty CP Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	60.000.000.000	21.000.000.000	35	21.000.000.000	21.000.000.000
13.2.1.b	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEB (VIGEB A)	180.000.000.000	54.000.000.000	30	62.045.468.180	62.040.558.308
13.2.1.c	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Long Việt và Dự án Quang Minh	65.043.200.000	29.269.440.000	45	30.487.685.974	31.618.905.133
13.2.1.d	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	300.000.000.000	153.000.000.000	51	197.296.549.283	230.957.228.772
13.2.1.e	Công ty TNHH Bảo Việt – SCIC	40.000.000.000	20.000.000.000	50	20.712.367.280	20.748.680.779
			277.269.440.000		331.542.070.717	366.365.372.992

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

13.2.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

13.2.1.a Đầu tư vào Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt

VND

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	21.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013	<u>21.000.000.000</u>

13.2.1.b Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGIBA

VND

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	62.040.558.308
Cổ tức được chia	-
Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn	4.909.872
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013	<u>62.045.468.180</u>

13.2.1.c Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt và dự án Quang Minh

VND

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	31.618.905.133
Điều chỉnh theo báo cáo kiểm toán 2012 của Long Việt	(329.944.502)
Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn	(801.274.657)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013	<u>30.487.685.974</u>

13.2.1.d Đầu tư vào Công ty Liên doanh Bảo hiểm Eáo Việt - Tokio Marine

VND

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	230.957.228.772
Cổ tức được chia	(42.991.618.156)
Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn	9.330.938.667
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013	<u>197.296.549.283</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

13.2.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

13.2.1.e Đầu tư vào Công ty TNHH Bảo Việt - SCIC

	VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	20.748.680.779
Cổ tức được chia	-
Lỗ trong kỳ thuộc về Tập đoàn	(36.313.499)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013	20.712.367.280

13.2.2 Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng

	Ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam	1.844.050.600.000	2.296.015.600.000
	1.844.050.600.000	2.296.015.600.000

- Các khoản tiền gửi này có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 12 năm với mức lãi suất từ 8,8%/năm đến 16%/năm.

13.2.3 Trái phiếu

Loại trái phiếu	Loại tiền tệ	Kỳ hạn (năm)	Lãi suất (%/năm)	Ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ
Trái phiếu Doanh nghiệp	VNĐ	2-10	9,00 – 16,00	2.902.793.530.166
Trái phiếu Chính phủ	VNĐ	3-18	8,59 – 15,00	12.697.009.442.902
				15.599.802.973.068

13.2.4 Tạm ứng từ giá trị giải ước

Tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc.

Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

13.2.5 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản mục đầu tư này bao gồm đầu tư góp vốn mua cổ phần của các công ty khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu đến các công ty đó. Vì vậy, các khoản đầu tư này không phải là các khoản đầu tư dưới dạng cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát hoặc hoạt động liên kết.

Chi tiết các khoản đầu tư này theo nguồn như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt	935.411.166.767	935.411.166.767
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	96.576.603.121	96.576.603.121
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	72.743.879.456	75.174.799.456
Công ty Chứng khoán Bảo Việt	90.275.973.000	90.275.973.000
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt	-	4.740.000.000
	1.195.007.622.344	1.202.178.542.344

13.2.6 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Cổ phiếu niêm yết	247.573.692.000	468.014.613.566
Cổ phiếu chưa niêm yết	86.584.356.781	84.911.699.981
Đầu tư dài hạn khác	45.790.000.000	-
	379.948.048.781	552.926.313.547

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Số dư đầu năm	40.935.483.284	59.278.302.318
Số tăng trong kỳ	5.966.163.420	33.589.664.959
Số giảm trong kỳ	(15.193.328.952)	(51.932.483.993)
Số dư cuối kỳ	31.708.317.752	40.935.483.284

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Vay và nợ ngắn hạn là các khoản vay của Baoviet Bank từ các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn từ 10 ngày đến 03 tháng.

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

16.1 Phải trả thương mại

	Ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Phải trả hoạt động bảo hiểm		
<i>Bảo hiểm nhân thọ</i>	146.177.157.133	195.827.482.211
Phải trả bồi thường bảo hiểm nhân thọ	53.673.689.900	73.584.508.350
Phải trả hoa hồng bảo hiểm nhân thọ	85.258.634.586	116.031.383.914
Phải trả hoàn phí bảo hiểm nhân thọ	673.500	673.500
Lãi phải trả cho chủ hợp đồng	7.244.159.147	6.210.916.447
<i>Bảo hiểm phi nhân thọ</i>	672.806.185.007	687.180.129.576
Phải trả hoa hồng	81.248.192.071	79.323.254.885
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	42.267.705.579	53.766.560.550
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	88.570.798.765	89.838.216.666
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	460.719.488.592	464.252.097.475
	818.983.342.140	883.007.611.787
Phải trả hoạt động tài chính		
Lãi trái phiếu nhận trước	19.962.690.411	23.323.558.904
Lãi tiền gửi nhận trước	50.526.427.215	3.523.084.365
Lãi tiền gửi phải trả khách hàng	130.087.003.601	158.158.345.750
Phải trả khác hoạt động tài chính	12.010.329.319	8.891.777.495
	212.586.450.546	193.896.766.514
Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		
Phải trả nhà cung cấp	33.589.670.441	44.839.259.514
Phải trả cho công ty phát hành chứng khoán	1.893.000.452	3.631.186.752
Phải trả các hợp đồng repo trái phiếu	3.015.129.939.910	760.109.438.893
Phải trả khác	3.423.139.151	3.087.425.698
	3.054.035.749.954	811.667.310.857
	4.085.605.542.640	1.888.571.689.158

16.2 Người mua trả tiền trước

	Ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Tạm ứng từ khách hàng để giao dịch chứng khoán	1.922.481.884	1.949.715.000
Phí bảo hiểm tạm thu	2.894.080.054	2.573.031.642
	4.816.561.938	4.522.746.642

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Tăng trong kỳ VNĐ</i>	<i>Nộp ngân sách trong kỳ VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ</i>
Thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	25.682.510.453	71.751.307.222	77.431.606.940	20.002.210.735
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.572.252.739	109.373.727.594	129.581.651.798	32.364.328.535
Thuế thu nhập cá nhân	6.225.977.672	39.594.557.460	32.263.308.340	13.557.226.792
Tiền thuế đất	146.940.638	24.960.392.856	25.229.303.901	(121.970.407)
Các loại thuế khác	19.058.483.187	21.328.303.209	23.938.143.390	16.948.643.006
	103.686.164.689	267.508.288.341	288.444.014.369	82.750.438.661

17.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Trong giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013, ngoại trừ trường hợp của BVF và Bảo Việt - Âu Lạc, Công ty Mẹ Tập đoàn và các Công ty con có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được.

Đối với dịch vụ đào tạo của Bảo Việt - Âu Lạc mức thuế TNDN áp dụng là 10%. BVF có trách nhiệm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh và với thuế suất 25% trong các năm tiếp theo, được miễn trừ thuế TNDN trong hai (02) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong ba (03) năm tiếp theo. Theo đó, từ năm 2008 đến năm 2010, BVF có nghĩa vụ nộp thuế 10%. Từ năm 2011, BVF có nghĩa vụ nộp thuế 20%.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn và các công ty con chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 VNĐ</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	109.373.727.595	183.563.689.610
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	802.768.627	(3.213.528.861)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	110.176.496.222	180.350.160.749

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

17.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	420.128.625.671	625.943.698.620
Điều chỉnh lợi nhuận chịu thuế	(14.848.535.121)	27.588.586.058
- Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế	41.757.563.840	48.303.382.045
- Cổ tức không chịu thuế	(14.674.962.400)	(16.547.564.476)
- Chi phí/(thu nhập) do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(4.167.231.511)
- Hoàn nhập dự phòng trợ cấp thôi việc đã trích từ lợi nhuận sau thuế	159.078.665.303	-
Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất	(95.261.482.194)	195.037.851.553
Các khoản lỗ không chịu thuế	-	390.968.005
Chuyển lỗ từ năm trước	(70.810.130.091)	(111.837.171.268)
Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế	20.089.654.458	111.180.234.348
Dự phòng đảm bảo cân đối	(1.870.008.250)	(1.819.016.020)
Thu nhập chịu thuế ("TNCT") ước tính	438.348.271.879	735.304.916.948
Trong đó:		
- TNCT của Công ty Mẹ chịu thuế suất ("TS") 25%	90.690.981.694	366.195.424.053
- TNCT của các công ty con chịu TS 25%	342.954.266.251	363.858.700.354
- TNCT của các công ty con chịu TS ưu đãi 20%	4.703.023.934	5.250.792.541
- TNCT của các công ty con chịu TS 10%	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ước tính	109.351.916.770	183.563.689.610
Điều chỉnh theo quyết định của cơ quan thuế	21.810.823	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính trong kỳ	109.373.727.593	183.563.689.610
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	52.572.252.742	59.617.987.887
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(129.581.651.800)	(121.518.232.311)
Thuế TNDN ước tính phải trả cuối kỳ	32.364.328.535	121.663.445.186

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

17.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiết các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Tập đoàn trong kỳ này và kỳ trước được trình bày dưới đây:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 VNĐ</i>
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36.770.187.989	37.572.956.616	(802.768.627)	3.248.284.816
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của thuế thu nhập hoãn lại phải trả			-	(34.755.955)
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			(802.768.627)	3.213.528.861

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i>
Tài sản thừa chờ xử lý	192.955.711	186.637.106
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	4.687.907.444	7.154.025.866
Phải trả lãi, cổ tức, vốn gốc	-	-
Phải trả các tổ chức theo nghiệp vụ chứng khoán	880.700.996	12.387.215.055
Phải trả cho HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited - dự án hỗ trợ kỹ thuật và chuyển giao năng lực	13.024.973.703	25.615.067.730
Phải trả cổ tức VIGEB A	59.481.550.723	59.481.550.723
Tạm ứng từ đối tác liên quan đến các hợp đồng hợp tác kinh doanh	69.390.734.655	62.100.000.000
Phải trả đồng bảo hiểm	167.022.138.421	53.467.724.371
Phải trả khác	187.589.873.057	225.205.615.116
	502.270.834.710	445.597.835.967

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	75.293.993.458	69.026.615.476
Tăng trong kỳ	-	74.578.491.254
Sử dụng trong kỳ	(20.521.060.944)	(68.311.113.272)
Số dư cuối kỳ	54.772.932.514	75.293.993.458

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Tiền, vàng gửi các tổ chức tín dụng khác	1.412.430.186.725	2.636.138.607.863
Tiền gửi của khách hàng	4.639.216.269.642	4.512.334.518.136
	6.051.646.456.367	7.148.473.125.999

20.1 Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng

	Ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
Bằng VNĐ	-	10.135.085
Bằng vàng và ngoại tệ	833	883
	833	10.135.968
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
Bằng VNĐ	1.100.010.185.892	2.323.708.471.895
Bằng vàng và ngoại tệ	312.420.000.000	312.420.000.000
	1.412.430.185.892	2.636.128.471.895
	1.412.430.186.725	2.636.138.607.863

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

20.2 Tiền gửi của khách hàng

	Ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn	539.431.062.770	318.128.542.595
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	515.161.035.420	296.955.147.184
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	11.558.566	5.507.732
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	24.168.647.409	20.975.385.722
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	89.821.375	192.501.957
Tiền gửi có kỳ hạn	4.092.888.092.137	4.177.701.089.566
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	1.172.553.201.433	1.518.362.026.447
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	2.634.036.590.792	2.385.475.413.709
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	13.773.793.213	14.413.075.558
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	272.524.506.699	259.450.573.852
Tiền gửi ký quỹ	6.897.114.735	16.504.885.975
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	6.568.629.600	8.453.460.537
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng và ngoại tệ	328.485.135	8.051.425.438
	4.639.216.269.642	4.512.334.518.136
	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012</i>
	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2%	2,4%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2%	2,4%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0.5%-0.6%	0,5% - 0,6%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1%	0,6%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	6% - 12.5%	6% - 14%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	6% - 14%	5% - 14%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0.5% - 2%	0,5% - 2%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.5% - 2%	1,5% - 5,1%
Chứng chỉ tiền gửi bằng VNĐ	Không áp dụng	Không áp dụng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

21. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

	Dự phòng phí chưa được hưởng(*) VNĐ	Dự phòng toán học VNĐ	Dự phòng bồi thường VNĐ	Dự phòng dao đồng lớn VNĐ	Dự phòng chia lãi VNĐ	Dự phòng đảm bảo cân đối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Bảo hiểm nhân thọ							
Tại ngày 01/01/2013	3.573.101.845	16.144.557.359.748	15.185.015.198	-	1.123.018.043.453	35.628.246.488	17.321.961.766.732
Thay đổi trong kỳ	43.678.119.261	388.275.142.416	(247.528.310)	-	115.230.487.482	1.870.008.249	548.806.229.098
Tại ngày 31/03/2013	47.251.221.106	16.532.832.502.164	14.937.486.888	-	1.238.248.530.935	37.498.254.737	17.870.767.995.831
Bảo hiểm phi nhân thọ							
Tại ngày 01/01/2013	2.040.476.727.565	-	1.542.913.997.791	140.727.302.811	-	-	3.724.118.028.167
Thay đổi trong kỳ	41.456.269.131	-	21.724.292.440	21.724.292.440	-	-	109.487.089.722
Tại ngày 31/03/2013	2.081.932.996.696	-	162.451.595.251	-	-	-	3.833.605.117.889
Tổng cộng tại ngày 01/01/2013	2.044.049.829.410	16.144.557.359.748	1.558.099.012.989	140.727.302.811	1.123.018.043.453	35.628.246.488	21.046.079.794.899
Tổng cộng tại ngày 31/03/2013	2.129.184.217.802	16.532.832.502.164	1.604.158.012.830	162.451.595.251	1.238.248.530.935	37.498.254.737	21.704.373.113.719

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ chênh lệch tỷ giá (*) VNĐ	Quỹ dự trữ bất buộc hoạt động bảo hiểm VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ khác (**) VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01/01/2013	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	16.075.608.000	162.898.505.129	20.372.157.338	29.808.118.286	103.568.802.818	1.792.306.129.109	12.113.876.041.877
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	280.681.155.161	280.681.155.161
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	11.810.688.643	-	-	-	(11.810.688.643)	-
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các công ty con trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2013	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	16.075.608.000	174.509.193.772	20.372.157.338	29.808.118.286	103.568.802.818	2.080.989.923.619	12.394.370.525.030
								(186.672.008)	(186.672.008)

(*) Số dư 16.075.608.000 VNĐ tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 thể hiện Quỹ chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt – Tokio Marine từ đô la Mỹ sang VNĐ từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

(**) Đây là phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.

22.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 03 năm 2013			Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Tổng số VNĐ	Cổ phiếu thường VNĐ	Cổ phiếu ưu đãi VNĐ	Tổng số VNĐ	Cổ phiếu thường VNĐ	Cổ phiếu ưu đãi VNĐ
Số vốn góp của cổ đông	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	-	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	-	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	-
TỔNG CỘNG	9.989.046.721.197	9.989.046.721.197	-	9.989.046.721.197	9.989.046.721.197	-

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Không có giao dịch về vốn nào với chủ sở hữu được thực hiện cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

23. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	<i>Lợi ích cổ đông thiểu số VNĐ</i>
Ngày 01 tháng 01 năm 2013	2.065.493.000.471
Lợi nhuận tăng trong kỳ	27.400.966.041
Giảm vốn trong kỳ	(14.642.138.726)
Chia cổ tức trong kỳ	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong kỳ	-
Ngày 31 tháng 03 năm 2013	<u>2.078.251.827.786</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Thu phí bảo hiểm gốc

	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 VNĐ
Bảo hiểm nhân thọ		
Bảo hiểm hỗn hợp	773.353.014.841	773.569.909.146
Bảo hiểm liên kết chung	500.519.509.292	305.573.701.528
Bảo hiểm tử kỳ	2.192.002.800	810.534.300
Bảo hiểm trọn đời	1.785.077.600	1.884.093.800
Niên kim nhân thọ	15.770.546.262	13.672.204.220
Điều khoản riêng	40.243.282.725	33.430.514.445
Bảo hiểm liên kết ngân hàng	116.759.600	339.070.421
Tổng doanh thu bảo hiểm nhân thọ	1.333.980.193.120	1.129.280.027.860
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	79.914.325.766	83.672.219.677
Bảo hiểm Tàu thủy	128.933.068.134	146.622.721.765
Bảo hiểm Dầu khí	-	-
Bảo hiểm Hàng không	51.234.754.070	173.064.833.643
Bảo hiểm Kỹ thuật	57.390.114.963	74.376.998.338
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	118.907.448.325	120.406.473.528
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	23.631.733.394	31.869.587.952
Bảo hiểm Nông nghiệp	13.992.416.304	11.023.132.296
Bảo hiểm Xe cơ giới	457.977.493.453	433.172.523.109
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và bảo hiểm con người	384.818.310.749	314.890.328.797
Tổng doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ	1.316.799.665.158	1.389.098.819.105
Tổng doanh thu bảo hiểm	2.650.779.858.278	2.518.378.846.965

24.2 Thu phí nhận tái bảo hiểm

	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 VNĐ
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	217.479.073	617.562.293
Bảo hiểm Tàu thủy	9.335.307.566	11.161.240.641
Bảo hiểm Dầu khí	835.570.831	3.363.857.382
Bảo hiểm Hàng không	1.342.831.564	2.448.338.642
Bảo hiểm Kỹ thuật	5.219.868.254	1.442.669.153
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	37.969.122.288	40.869.684.376
Bảo hiểm trách nhiệm chung	208.280.000	-
	55.128.459.576	59.903.352.487

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.3 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 VNĐ
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm nhân thọ	656.855.160	969.292.785
Bảo hiểm hỗn hợp	59.047.262	128.145.622
Bảo hiểm liên kết chung	407.364.183	612.237.046
Bảo hiểm tử kỳ	3.558.760	22.138.766
Bảo hiểm trọn đời	3.266.569	2.078.991
Niên kim nhân thọ	484.309	5.545.498
Điều khoản riêng	183.134.077	199.146.862
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	270.793.369.994	362.946.650.849
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	19.606.736.629	10.750.351.061
Bảo hiểm Tàu thủy	30.504.166.145	35.900.896.433
Bảo hiểm Dầu khí	167.069.223	-
Bảo hiểm Hàng không	43.290.006.351	172.858.387.965
Bảo hiểm Kỹ thuật	27.511.999.664	41.496.338.900
Bảo hiểm Hỏa hoạn, các rủi ro đặc biệt và trách nhiệm chung	119.251.972.944	88.750.577.281
Bảo hiểm Nông nghiệp	10.797.013.998	-
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và bảo hiểm con người	19.664.405.040	13.190.099.209
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	271.450.225.154	363.915.943.634
Giảm phí	2.615.347.580	2.244.631.920
Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	2.615.347.580	2.244.631.920
Hoàn phí	16.654.378.215	14.700.682.836
Hoạt động bảo hiểm nhân thọ	2.076.537.472	43.563.908
Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	14.577.840.743	14.657.118.928
Tổng cộng các khoản giảm trừ	19.269.725.795	16.945.314.756
	290.719.950.949	380.861.258.390

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

25.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn

	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 VNĐ
Bảo hiểm nhân thọ		
Chi trả đáo hạn	326.923.080.442	521.040.191.831
Chi giá trị giải ước	98.995.035.588	146.066.569.100
Chi bồi thường	215.024.237.820	134.489.318.958
	640.942.353.850	801.596.079.889
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	23.478.303.467	28.199.274.297
Bảo hiểm Tàu thủy	117.884.459.309	39.352.521.598
Bảo hiểm Dầu khí	-	-
Bảo hiểm Hàng không	13.715.238.000	1.957.199.037
Bảo hiểm Kỹ thuật	11.578.410.766	10.804.416.132
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	58.779.425.217	52.552.157.515
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	851.183.792	254.596.360
Bảo hiểm Nông nghiệp	130.933.670.011	2.254.208.801
Bảo hiểm Xe cơ giới	196.906.099.802	192.756.301.697
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	209.072.803.124	173.147.132.292
	763.199.593.488	501.277.807.729
	1.404.141.947.338	1.302.873.887.618

25.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 VNĐ
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	22.166.546	459.711.242
Bảo hiểm Tàu thủy	5.439.163.793	3.241.592.878
Bảo hiểm Dầu khí	219.735	833.521.772
Bảo hiểm Hàng không	2.978.404.000	-
Bảo hiểm Kỹ thuật	341.185.148	(263.508.752)
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	30.810.850.347	7.384.878.231
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	-	10.417.059.258
	39.591.989.569	22.073.254.629

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

25.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 VNĐ
Bảo hiểm nhân thọ		
Thu từ nhượng tái bảo hiểm	3.388.104.402	-
	3.388.104.402	-
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	9.222.743.226	5.575.538.355
Bảo hiểm Tàu thủy	73.418.372.201	22.658.503.150
Bảo hiểm Dầu khí	172.366.904	-
Bảo hiểm Hàng không	12.165.634.800	1.002.940.057
Bảo hiểm Kỹ thuật	4.309.947.065	12.882.448.540
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	50.459.538.909	37.256.908.776
Bảo hiểm Nông nghiệp	123.367.298.949	-
Bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người	5.493.138.396	7.183.003.805
	278.609.040.450	86.559.342.683
	281.997.144.852	86.559.342.683

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 VNĐ</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi	35.395.211.888	70.831.151.832
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	232.673.053.500	279.841.643.080
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	44.995.861.574	81.333.879.238
Thu khác từ hoạt động tín dụng	-	12.893.678
	313.064.126.962	432.019.567.828
Thu nhập hoạt động ngân hàng khác		
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ ngân hàng	2.308.311.906	3.770.474.698
Lãi hoạt động kinh doanh ngoại hối	150.647.316	939.115.592
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	8.088.202.947	4.698.426.054
	10.547.162.169	9.408.016.344
Tổng thu nhập từ hoạt động ngân hàng	323.611.289.131	441.427.584.172
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Trả lãi tiền gửi	132.239.727.388	175.159.983.099
Trả lãi tiền vay	15.858.047.713	18.668.235.536
Chi phí hoạt động tín dụng khác	37.150.459.137	51.260.851.652
	185.248.234.238	245.089.070.287
Chi phí ngân hàng khác		
Chi về hoạt động dịch vụ ngân hàng	1.977.430.728	1.984.823.040
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	226.574.426	979.861.689
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	3.600.000	45.900.000
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15.695.653.056	25.520.610.269
	17.903.258.210	28.531.194.998
Tổng chi phí hoạt động ngân hàng	203.151.492.448	273.620.265.285
Thu nhập thuần từ hoạt động ngân hàng	120.459.796.683	167.807.318.887

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 VNĐ</i>
Thu nhập từ các hoạt động khác		
Hoạt động môi giới chứng khoán	11.537.932.670	12.243.995.460
Hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	62.995.770
Dịch vụ tư vấn đầu tư	1.868.395.454	1.187.181.819
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	574.664.960	691.148.874
Quản lý danh mục đầu tư	524.669.685	19.922.932
Quản lý bất động sản	717.550.151	871.613.529
Dịch vụ đào tạo	2.619.569.841	3.842.924.529
Hoạt động xây lắp và kinh doanh thiết bị vật liệu xây dựng	8.483.613.447	2.354.731.487
Doanh thu cho thuê nhà	4.396.750.704	2.988.456.005
Các dịch vụ khác	2.287.339.237	2.791.007.431
	33.010.486.149	27.053.977.836
Chi phí từ các hoạt động khác		
Chi phí dịch vụ môi giới chứng khoán	8.195.595.792	8.603.022.414
Chi phí bảo lãnh, phát hành chứng khoán	7.659.091	28.309.092
Dịch vụ tư vấn đầu tư	1.802.008.424	1.451.208.168
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	1.789.680.916	2.127.936.133
Quản lý danh mục đầu tư	15.675.383	17.895.256
Quản lý bất động sản	4.720.160.049	7.382.455.111
Hoạt động xây lắp và kinh doanh thiết bị vật liệu xây dựng	4.374.428.316	3.464.236.416
Các dịch vụ khác	4.474.142.078	4.971.342.895
	25.379.350.049	28.046.405.485
Thu nhập/(lỗ) thuần từ các hoạt động khác	7.631.136.100	(992.427.649)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 VNĐ</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm		
Chi phí nhân công	216.194.404.516	214.109.766.507
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.936.280.105	19.345.872.386
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.352.330.266	21.200.395.381
Thuế và chi phí lệ phí	5.219.735.611	3.185.944.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.039.911.702	101.937.737.047
Chi phí dự phòng	16.622.067.953	22.728.301.647
Chi phí khác	144.795.713.749	92.866.717.394
	485.160.443.902	475.374.735.220
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng		
Chi phí nhân công	26.150.938.402	21.073.436.720
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	479.480.558	975.223.347
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.830.444.529	6.719.507.199
Thuế và chi phí lệ phí	500.020.093	114.770.310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.831.298.073	19.127.065.207
Chi phí khác	5.344.543.895	4.725.284.494
	61.136.725.550	52.735.287.277
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác		
Chi phí nhân công	45.236.702.147	24.286.639.249
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	696.353.726	1.699.444.619
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.144.699.404	15.670.068.699
Thuế và chi phí lệ phí	23.916.912.645	1.141.681.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.851.025.861	16.162.469.540
Chi phí dự phòng	251.519.475	10.170.376.233
Chi phí khác	8.593.946.511	7.788.270.324
	111.691.159.769	76.918.950.074
	657.988.329.221	605.028.972.571

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

29. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

29.1 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 VNĐ
Lãi tiền gửi	317.004.801.583	274.954.417.721
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	368.297.159.554	472.635.246.433
Lãi cho vay	33.350.993.335	38.621.851.496
Cổ tức được chia	16.616.012.800	15.747.564.476
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.252.395.893	6.271.594.137
Lãi đầu tư chứng khoán	2.152.518.588	36.971.552.039
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.716.109.799	4.045.786.135
	751.389.991.552	849.248.012.437

29.2 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 VNĐ
Dự phòng chia lãi	115.230.487.481	147.818.214.392
Chênh lệch tỷ giá	7.342.624.941	26.656.580.288
Chi phí lãi vay	34.576.098.986	16.965.688.394
Trả lãi cho chủ hợp đồng	62.228.489.200	50.278.719.233
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	86.376.354.617	47.858.880.509
Các chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	(88.908.936.616)	(189.921.218.712)
Các chi phí khác	32.108.543.513	69.687.180.587
	248.953.662.122	169.344.044.691

30. LỢI NHUẬN HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản	-	106.080.000
Thu nhập khác	853.710.283	3.954.283.824
	853.710.283	4.060.363.824
Chi phí khác		
Chi thanh lý tài sản	-	6.895.667
Chi phí khác	315.849.836	111.978.491
	315.849.836	118.874.158
Lợi nhuận thuần/(lỗ thuần) hoạt động khác	537.860.447	3.941.489.666

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012</i>
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	280.681.155.161	417.213.491.815
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	680.471.434	680.471.434
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	412	613

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn có thể báo cáo theo 5 bộ phận hoạt động như sau:

- ▶ Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời; bảo hiểm sinh kỳ; bảo hiểm tử kỳ; bảo hiểm hỗn hợp; bảo hiểm liên kết ngân hàng, bảo hiểm trả tiền định kỳ; bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người hỗ trợ cho bảo hiểm nhân thọ và các loại hình bảo hiểm nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người.
- ▶ Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp và các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- ▶ Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v... Dịch vụ quản lý đầu tư cung cấp dịch vụ quản lý đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm thông qua các dịch vụ do BVF cung cấp. BVSC cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.
- ▶ Dịch vụ ngân hàng bao gồm nhận các khoản tiền gửi của cá nhân, công ty và các tổ chức tín dụng, đồng thời cung cấp dịch vụ cho vay khách hàng, dịch vụ thấu chi, các dịch vụ liên quan đến thẻ tín dụng và chuyển khoản thông qua Baoviet Bank.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

- Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đối với tòa nhà Bảo Việt tại 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội, tòa nhà 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và một số khu vực khác. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Nhân thọ ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá chuyển nhượng giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau. Các giao dịch chuyển giao này được loại bỏ hoàn toàn khi lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo khu vực địa lý

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

Theo lĩnh vực kinh doanh

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012, cụ thể như sau:

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013:

Cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013	Đơn vị: triệu đồng						
	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
Thu phí bảo hiểm gốc	1.333.980	1.316.800	-	-	-	-	2.650.780
Thu phí nhận tái bảo hiểm	-	55.128	-	-	-	-	55.128
Các khoản giảm trừ	(2.733)	(287.987)	-	-	-	-	(290.720)
(Tăng)/giảm dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	(431.953)	(41.456)	-	-	-	-	(473.409)
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	93	64.910	-	-	-	-	65.003
Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	-	4.400	-	-	-	-	4.400
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	899.387	1.111.795	-	-	-	-	2.011.182
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(640.942)	(763.200)	-	-	-	-	(1.404.142)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(39.592)	-	-	-	-	(39.592)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	3.388	282.511	-	-	-	-	285.899
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	-	-	-	-	-	-
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường	248	(16.951)	-	-	-	-	(16.703)
Trích dự phòng dao động lớn	-	(21.724)	-	-	-	-	(21.724)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(124.821)	(171.285)	-	-	-	-	(296.106)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(762.127)	(730.241)	-	-	-	-	(1.492.368)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	137.260	381.554	-	-	-	-	518.814
Thu nhập thuần từ các hoạt động ngân hàng	-	-	-	93.036	-	27.424	120.460
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	21.932	-	818	(15.119)	7.631
Chi phí bán hàng	(79.930)	-	-	-	-	-	(79.930)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(161.178)	(328.636)	(113.343)	(66.590)	(1.890)	13.649	(657.988)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	289.608	77.323	528.121	-	3.067	(395.683)	502.436
Lợi nhuận khác	1.241	277	29	3	(112)	(900)	538
Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	8.168	8.168
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	187.001	130.518	436.739	26.449	1.883	(362.461)	420.129

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012:

Cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng	Đơn vị: triệu đồng
Thu phí bảo hiểm gốc	1.129.280	1.389.099	-	-	-	-	2.518.379	
Thu phí nhận tái bảo hiểm	-	59.903	-	-	-	-	59.903	
Các khoản giảm trừ	(1.013)	(379.848)	-	-	-	-	(380.861)	
(Tăng)/giảm dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	(161.228)	(104.105)	-	-	-	-	(265.333)	
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	254	55.567	-	-	-	-	55.821	
Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	-	4.426	-	-	-	-	4.426	
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	967.293	1.025.042	-	-	-	-	1.992.335	
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(801.596)	(501.278)	-	-	-	-	(1.302.874)	
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(22.073)	-	-	-	-	(22.073)	
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	88.356	-	-	-	-	88.356	
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	-	-	-	-	-	-	
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường	10.337	(32.698)	-	-	-	-	(22.361)	
Trích dự phòng dao động lớn	-	(37.420)	-	-	-	-	(37.420)	
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(100.993)	(159.293)	-	-	-	-	(260.286)	
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(892.252)	(564.406)	-	-	-	-	(1.556.658)	
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	75.041	360.636	-	-	-	-	435.677	
Thu nhập thuần từ các hoạt động ngân hàng	-	-	-	63.731	-	104.076	167.807	
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	1.329	-	19.759	-	934	(23.014)	(992)	
Chi phí bán hàng	(68.692)	-	-	-	(175)	-	(68.867)	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(148.778)	(312.258)	(69.542)	(58.701)	(2.646)	(13.104)	(605.029)	
Lợi nhuận hoạt động tài chính	319.467	90.433	627.644	-	3.343	(360.983)	679.904	
Lợi nhuận khác	3.535	445	(42)	4	(1)	-	3.941	
Phân lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	13.503	13.503	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	181.902	139.256	577.819	5.034	1.455	(279.522)	625.944	

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn kế toán kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2013:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Đơn vị: triệu đồng	
						Các bút toán điều chỉnh	Tổng
Tài sản							
Tiền và các khoản tương đương tiền	322.737	60.247	776.453	734.701	7.407	2.287.348	4.188.893
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	-	119.617	-	-	-	-	119.617
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	-	1.528.261	-	-	-	-	1.528.261
Các khoản phải thu khác	1.504.801	132.861	1.537.630	365.112	74.860	(1.051.124)	2.564.140
Đầu tư tài chính	20.917.392	3.647.694	12.359.077	3.405.913	115.000	(11.660.612)	28.784.464
Tài sản cố định hữu hình	271.646	217.055	363.853	42.942	34.620	-	930.116
Tài sản cố định vô hình	201.935	390.944	68.289	17.595	14.640	-	773.503
Cho vay khách hàng	-	-	-	7.515.909	-	978	7.516.887
Các tài sản khác	109.014	1.075.651	108.858	21.590	118.786	11.645	1.445.544
Tổng tài sản	23.417.525	7.162.330	15.214.160	12.103.862	365.313	(10.411.765)	47.851.425
Nợ phải trả							
Nợ phải trả ngắn hạn	3.654.950	1.203.445	1.546.054	859.509	91.598	(1.773.636)	5.581.920
Tiền gửi khách hàng	-	-	-	8.071.163	-	(2.019.517)	6.051.646
Nợ dài hạn	39.552	1.183	-	-	130	-	40.865
Quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	17.870.768	3.833.606	-	-	-	-	21.704.374
Tổng nợ phải trả	21.565.270	5.038.234	1.546.054	8.930.672	91.728	(3.793.153)	33.378.805
Nguồn vốn chủ sở hữu	1.852.255	2.124.096	13.668.106	3.173.190	273.585	(8.696.864)	12.394.368
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	2.078.252	2.078.252
Tổng nguồn vốn	23.417.525	7.162.330	15.214.160	12.103.862	365.313	(10.411.765)	47.851.425

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Đơn vị: triệu đồng
Tài sản							
Tiền và các khoản tương đương tiền	676.157	492.965	1.751.778	1.451.472	29.207	(323.600)	4.077.979
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	-	113.687	-	-	-	-	113.687
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	-	1.293.724	-	-	-	-	1.293.724
Các khoản phải thu khác	1.182.325	24.364	1.446.428	282.746	81.612	(923.680)	2.093.795
Đầu tư tài chính	17.498.059	3.365.598	11.340.880	4.414.695	115.000	(8.124.088)	28.610.144
Tài sản cố định hữu hình	278.810	224.567	374.550	46.505	36.369	-	960.801
Tài sản cố định vô hình	296.819	382.276	70.899	20.824	14.640	-	785.458
Cho vay khách hàng	-	-	-	7.041.809	-	1.070	7.042.879
Các tài sản khác	102.479	910.967	107.340	21.893	111.813	(7.753)	1.246.739
Tổng tài sản	20.034.649	6.808.148	15.091.875	13.279.944	388.641	(9.378.051)	46.225.206
Nợ phải trả							
Nợ phải trả ngắn hạn	961.626	1.163.603	1.662.707	1.225.327	116.341	(1.317.513)	3.812.091
Tiền gửi khách hàng	-	-	-	8.901.217	-	(1.752.743)	7.148.474
Nợ dài hạn	37.875	1.188	-	-	130	-	39.193
Quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	17.321.961	3.724.118	-	-	-	-	21.046.079
Tổng nợ phải trả	18.321.462	4.888.909	1.662.707	10.126.544	116.471	(3.070.256)	32.045.837
Nguồn vốn chủ sở hữu	1.713.187	1.919.239	13.429.168	3.153.400	272.170	(8.373.288)	12.113.876
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	2.065.493	2.065.493
Tổng nguồn vốn	20.034.649	6.808.148	15.091.875	13.279.944	388.641	(9.378.051)	46.225.206

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các khoản tranh chấp, kiện tụng

Tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2013, Bảo hiểm Bảo Việt, công ty con của Tập đoàn, hiện đang có các vụ tranh chấp, kiện tụng với khách hàng liên quan đến các khoản yêu cầu bồi thường từ phía khách hàng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt không chấp nhận toàn phần, hoặc chỉ chấp nhận một phần trách nhiệm bảo hiểm. Tổng số yêu cầu bồi thường từ phía khách hàng liên quan đến các vụ việc nêu trên tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2013 là 77.893.614.097 đồng Việt Nam, trong đó phần ước tính thuộc trách nhiệm của Bảo hiểm Bảo Việt là 8.704.885.356 đồng Việt Nam. Ảnh hưởng cuối cùng của các vụ tranh chấp, kiện tụng nêu trên chỉ có thể được xác định dựa trên kết quả cuối cùng của các Ủy ban hòa giải hay của Tòa án và do đó, Bảo hiểm Bảo Việt hiện chưa trích lập dự phòng nợ phải trả cho các yêu cầu bồi thường này.

Thuế nhà thầu

Cho giai đoạn từ năm 2005 đến 2008, Bảo hiểm Bảo Việt chưa thực hiện giữ lại các khoản thuế nhà thầu có thể phát sinh từ các khoản thanh toán phí bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm nước ngoài trên cơ sở đây là thông lệ của ngành bảo hiểm, cũng như dựa trên tinh thần của các cuộc kiểm tra quyết toán thuế được thực hiện trong các năm trước. Công văn số 8667/BTC-TCT ngày 6 tháng 7 năm 2010 về Xử lý thuế nhà thầu đối với dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài chính thức xác nhận các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ phải nộp các khoản thuế nhà thầu đối với các khoản thanh toán phí bảo hiểm ra nước ngoài cho các nhà tái không phải là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Trong giai đoạn 2005-2008, theo ước tính của Bảo hiểm Bảo Việt, số thuế nhà thầu phát sinh từ các khoản phí tái bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm không phải đối tượng cư trú của các nước, vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam là 1.472 triệu đồng. Số thuế nhà thầu của các khoản phí tái bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam là 33.620 triệu đồng. Bảo hiểm Bảo Việt đang tiến hành các thủ tục để kê khai, quyết toán các khoản thuế này.

Từ năm 2009 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013, Bảo hiểm Bảo Việt chỉ giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái thuộc các nước không có hiệp định chống đánh thuế hai lần với Việt Nam và các nhà tái chưa gửi hồ sơ hợp lệ liên quan đến hiệp định chống đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và nước cư trú của các nhà tái đó. Bảo hiểm Bảo Việt không giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái đã gửi hồ sơ với tổng số tiền ước tính là 12.086.651.021 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Bảo lãnh thanh toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC"), công ty con của Tập đoàn Bảo Việt hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán với các ngân hàng thương mại. Theo đó, Công ty sẽ thay mặt ngân hàng để quản lý tài sản đảm bảo là sổ dư tài khoản tiền gửi và của nhà đầu tư mở tại các ngân hàng và sổ dư chứng khoán được chấp thuận bởi Công ty trong tài khoản của nhà đầu tư đó tại Công ty, khi các nhà đầu tư vay vốn tại ngân hàng để thanh toán tiền mua chứng khoán đã khớp lệnh. Công ty được hưởng phí từ việc quản lý và toàn quyền xử lý tài sản đảm bảo của khách hàng. Trong trường hợp nhà đầu tư không trả được nợ gốc và lãi khi đến hạn thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Công ty trích tiền trong tài khoản của Công ty mở cho nhà đầu tư tại ngân hàng để thanh toán nợ.

Chi tiết dư nợ của các nhà đầu tư tại các ngân hàng mà BVSC đang thực hiện quản lý tài sản đảm bảo và cam kết thanh toán nợ thay tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ</i>
Ngân hàng TMCP Quân đội	45.890.742.377
Tổng giá trị	<u>45.890.742.377</u>

Bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác trong hoạt động ngân hàng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, BaoViet Bank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho BaoViet Bank khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà BaoViet Bank cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác trong hoạt động ngân hàng (tiếp theo)

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Baoviet Bank cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Baoviet Bank ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Baoviet Bank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Baoviet Bank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

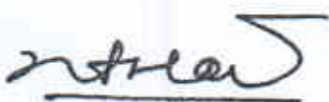
Baoviet Bank thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm tàng và cam kết vào ngày 31 tháng 03 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Thư tín dụng trả ngay	3.603.123.015	9.794.658.592
Cam kết bảo lãnh khác	126.744.309.815	144.260.754.820
	130.347.432.830	154.055.413.412

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài những thông tin đã công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng



Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính




Ông Trần Trọng Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 05 năm 2013